

THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ BIỆN PHÁP GIÁM SÁT ĐIỆN TỬ ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN BỊ BUỘC TỘI Ở VIỆT NAM: TỪ KINH NGHIỆM NƯỚC NGOÀI ĐẾN GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN

TRINH LÊ QUYÊN
HVCH Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội

Nhận bài ngày 25/7/2026. Sửa chữa xong 21/8/2026. Duyệt đăng 25/8/2026.

Abstract

This article examines the legal framework and implementation of electronic monitoring measures for accused minors under the 2024 Law on Juvenile Justice, as amended and supplemented in 2025. Drawing on the legislative and implementation experience of selected countries, the article evaluates the progressive aspects of the current regulations and identifies gaps and challenges affecting their implementation in Vietnam. These challenges include technical infrastructure, human resources, funding, and the risk of social stigmatization. On this basis, the article proposes solutions to improve the relevant legal provisions and ensure their effective practical implementation during the preparatory period before the regulations on electronic monitoring officially enter into force on January 1, 2028.

Keywords: Accused minors, electronic monitoring, juvenile justice, preventive measures.

1. Đặt vấn đề

Người chưa thành niên (NCTN) bị buộc tội là người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi, là nhóm chủ thể đặc biệt trong tố tụng hình sự, cần được bảo vệ bằng những cơ chế thân thiện, phù hợp với lứa tuổi, mức độ trưởng thành và khả năng nhận thức của họ. Nguyên tắc hạn chế tối đa việc áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, đặc biệt là biện pháp tạm giữ, tạm giam, đối với NCTN đã được ghi nhận trong Luật Tư pháp người chưa thành niên năm 2024, sửa đổi, bổ sung năm 2025 (Luật TPNCNTN), thể hiện sự tiếp nối tinh thần của các chuẩn mực quốc tế về tư pháp NCTN hạn chế áp dụng các biện pháp giam giữ. Trong bối cảnh đó, lần đầu tiên trong lịch sử lập pháp Việt Nam, biện pháp giám sát điện tử (GSĐT) được ghi nhận là một biện pháp ngăn chặn độc lập, thay thế cho biện pháp tạm giam đối với người chưa thành niên là bị can, bị cáo (Điều 139 Luật TPNCNTN). Đây là bước phát triển quan trọng, phản ánh xu hướng ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ vào hoạt động tư pháp hình sự nhằm vừa bảo đảm mục đích ngăn chặn của tố tụng hình sự, vừa hạn chế tối đa những tác động tiêu cực của việc giam giữ đối với sự phát triển thể chất, tâm lý của người chưa thành niên. Ngày 18/12/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 333/2025/NĐ-CP quy định chi tiết trách nhiệm, trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp GSĐT và một số nội dung có liên quan, tạo cơ sở pháp lý cụ thể cho việc tổ chức thực hiện trên thực tế. Tuy nhiên, việc chuyển hóa một chế định pháp lý mới, chưa từng có tiền lệ trong hệ thống pháp luật Việt Nam, từ quy định trên văn bản sang thực tiễn thi hành luôn đặt ra nhiều vấn đề cần được nghiên cứu thấu đáo: điều kiện áp dụng có phù hợp với đặc thù kinh tế - xã hội, hạ tầng công nghệ và nguồn lực của các địa phương hay không; cơ chế phối hợp giữa các cơ quan tố tụng, chính quyền cấp xã, gia đình và cộng đồng đã đủ chặt chẽ; nguy cơ kỳ thị, phân biệt đối xử đối với người mang thiết bị giám sát cần được kiểm soát như thế nào. Việc nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia đã áp dụng lâu năm chế định này như: Hoa Kỳ và Anh - xứ Wales có ý nghĩa thiết thực nhằm rút ra những bài học tham chiếu cho quá trình thực hiện pháp luật tại Việt Nam, đặc biệt trong giai đoạn chuẩn bị các điều kiện bảo đảm trước khi quy định chính thức có hiệu lực.

Email: trinhlequyen@gmail.com

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khung pháp lý hiện hành về biện pháp giám sát điện tử đối với người chưa thành niên bị buộc tội

2.1.1. Khái niệm, bản chất pháp lý và mục đích áp dụng

Theo khoản 1 Điều 139 Luật TPNCNTN, GSĐT là biện pháp ngăn chặn thay thế tạm giam, tạm giữ. Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và nhân thân của NCTN là bị can, bị cáo, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có thẩm quyền có thể quyết định cho họ được GSĐT thay vì áp dụng biện pháp tạm giam. Điều 14 Nghị định số 333/2025/NĐ-CP làm rõ thêm nội hàm kỹ thuật của biện pháp này: thiết bị GSĐT là thiết bị điện tử được sử dụng để theo dõi, thu thập và truyền dữ liệu về các hoạt động của người chưa thành niên là bị can, bị cáo; thiết bị này có thể được gắn trên người hoặc trên đồ vật mà người đó buộc phải mang theo, và việc mang thiết bị phải bảo đảm không cản trở sinh hoạt, vệ sinh cá nhân của người mang, đồng thời không bị lợi dụng để có hành vi phân biệt đối xử trong cộng đồng. Phạm vi giám sát được giới hạn trong địa bàn cấp xã nơi NCTN là bị can, bị cáo cư trú. Về bản chất pháp lý, GSĐT trong pháp luật Việt Nam được thiết kế như một biện pháp ngăn chặn độc lập, đứng cùng hàng với các biện pháp ngăn chặn khác được liệt kê tại Điều 135 của Luật (bao gồm giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam và các biện pháp khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự), chứ không phải là một điều kiện kỹ thuật đi kèm biện pháp bảo lãnh hay giám sát tại nhà như cách tiếp cận của một số quốc gia sẽ được phân tích ở phần sau. Mục đích cốt lõi của biện pháp này là bảo đảm sự có mặt của NCTN theo giấy triệu tập của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án, ngăn ngừa việc bỏ trốn hoặc tiếp tục có hành vi vi phạm pháp luật, trong khi vẫn tạo điều kiện để NCTN được sống trong môi trường gia đình, tiếp tục học tập, sinh hoạt bình thường dưới sự giám sát chặt chẽ của cơ quan có thẩm quyền. Việc lựa chọn mô hình biện pháp ngăn chặn độc lập, thay vì gắn với chế định bảo lãnh hoặc giám sát tại nhà, phản ánh cách tiếp cận thận trọng của nhà lập pháp Việt Nam trong việc kiểm soát chặt chẽ căn cứ, điều kiện áp dụng nhằm tránh nguy cơ mở rộng quá mức phạm vi những người chịu sự giám sát của Nhà nước - hiện tượng mà các nhà nghiên cứu nước ngoài gọi là hiệu ứng mở rộng lưới kiểm soát (net-widening effect), tức là biện pháp thay thế giam giữ trên thực tế lại được áp dụng cho cả những đối tượng lẽ ra không bị áp dụng biện pháp ngăn chặn nghiêm khắc nào (Dorn, 2024).

2.1.2. Điều kiện, thẩm quyền và thời hạn áp dụng

Điều kiện áp dụng: Nghị định số 333/2025/NĐ-CP quy định các trường hợp có thể áp dụng biện pháp giám sát điện tử theo hướng thu hẹp vào nhóm NCTN có nơi cư trú rõ ràng (khoản 1 Điều 14) và có sự cam kết của chính NCTN là bị can, bị cáo (khoản 2 Điều 139 Luật TPNCNTN). Do bản chất, GSĐT là biện pháp thay thế tạm giam, căn cứ vào Điều 138 Luật TPNCNTN, biện pháp tạm giam chỉ áp dụng đối với NCTN trong các trường hợp: bị can, bị cáo từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi về tội đặc biệt nghiêm trọng, rất nghiêm trọng; bị can, bị cáo từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi về tội nghiêm trọng do cố ý, tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng; bị can, bị cáo từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi về tội nghiêm trọng do vô ý, tội ít nghiêm trọng nếu họ tiếp tục phạm tội hoặc bỏ trốn. Với các đối tượng trên, cơ quan có thẩm quyền sẽ xem xét các tình tiết giảm nhẹ như phạm tội lần đầu, có nơi cư trú rõ ràng, có sự cam kết sẽ quyết định áp dụng biện pháp GSĐT thay thế tạm giam.

Về thẩm quyền quyết định áp dụng: Chủ thể có quyền quyết định cho NCTN được GSĐT là Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát, Tòa án, cụ thể là Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát; Chánh án, Phó Chánh án Tòa án; Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử. Riêng đối với quyết định của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra phải được Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành. Và trong quyết định GSĐT phải ghi rõ phạm vi giám sát.

Về thời hạn áp dụng: Thời hạn GSĐT không quá thời hạn điều tra, thời hạn quyết định việc truy tố, thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm. Cách thiết kế này bảo đảm biện pháp GSĐT luôn gắn liền và bị giới hạn bởi tiến độ giải quyết vụ án, tránh tình trạng kéo dài thời gian áp dụng biện pháp ngăn chặn một cách tùy tiện, đồng thời phù hợp với nguyên tắc giải quyết vụ án có NCTN phải nhanh chóng, kịp thời được ghi nhận tại Điều 10 của Luật TPNCNTN.

2.1.3. Trình tự, thủ tục tổ chức thi hành

Nghị định số 333/2025/NĐ-CP thiết lập một quy trình tổ chức thi hành khá chi tiết, phân định rõ trách nhiệm giữa các chủ thể liên quan. Ngay sau khi nhận được quyết định áp dụng biện pháp GSDT do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, Trưởng Công an cấp xã có trách nhiệm phân công cán bộ trực tiếp quản lý, giám sát, hỗ trợ và tổ chức tiếp nhận NCTN là bị can, bị cáo tại trụ sở Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã; việc bàn giao phải được lập biên bản và lưu vào hồ sơ vụ án (khoản 1 Điều 16). Sau khi tiếp nhận UBND cấp xã chủ trì một buổi làm việc với thành phần bao gồm đại diện UBND cấp xã, đại diện Công an cấp xã, người đại diện của NCTN và đại diện cơ quan, tổ chức có trách nhiệm gắn thiết bị GSDT, trong đó thông báo quyết định áp dụng biện pháp, giải thích quyền và nghĩa vụ, yêu cầu NCTN là bị can, bị cáo, viết giấy cam đoan và thông báo người trực tiếp quản lý, giám sát (khoản 2 Điều 16). Trong trường hợp người chưa thành niên được giám sát điện tử vì phạm nghĩa vụ cam đoan tại khoản 2 Điều 139 Luật TPCTN, Công an cấp xã có trách nhiệm lập biên bản vi phạm và báo cáo Chủ tịch UBND cấp xã để thông báo cho cơ quan đã ra quyết định áp dụng biện pháp xử lý theo thẩm quyền. Nghị định số 333/2025/NĐ-CP phân biệt hai nhóm hành vi vi phạm điển hình: một là, tự ý đi khỏi phạm vi giám sát; hai là, tháo, phá hủy thiết bị GSDT hoặc gây rối loạn hoạt động của thiết bị, trường hợp này ngoài việc bị xử lý về mặt tổ tụng, người vi phạm còn có thể phải bồi thường thiệt hại theo quy định của Bộ luật Dân sự nếu thiết bị bị phá hủy hoặc không thể hoạt động được. Trước khi hết thời hạn GSDT 05 ngày làm việc, Chủ tịch UBND cấp xã phải có văn bản thông báo cho cơ quan đã ra quyết định biết để xử lý theo thẩm quyền. Khi biện pháp được hủy bỏ hoặc thay thế, việc tháo thiết bị phải được lập biên bản và lưu hồ sơ. Về mặt tài chính, khoản 2 Điều 4 của Luật TPCTN khẳng định việc tổ chức thi hành biện pháp GSDT là một trong những nội dung được ngân sách nhà nước bảo đảm, cùng với cơ sở vật chất cho thủ tục tố tụng thân thiện, tổ chức thi hành các biện pháp xử lý chuyển hướng và biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng. Quy định này có ý nghĩa quan trọng, thể hiện cam kết của Nhà nước trong việc bảo đảm nguồn lực triển khai chế định mới, đồng thời cũng đặt ra yêu cầu về tính toán, dự trù kinh phí một cách khoa học, hợp lý, tránh tình trạng thiếu hụt ngân sách khi triển khai trên diện rộng.

2.1.4. Lộ trình có hiệu lực thi hành

Một điểm đáng chú ý trong kỹ thuật lập pháp là quy định về GSDT tại Điều 139 của Luật TPCTN có hiệu lực thi hành muộn hơn so với hiệu lực chung của Luật, cụ thể là từ ngày 01/01/2028, chậm hơn hai năm so với thời điểm Luật có hiệu lực chung (ngày 01/01/2026). Việc lùi thời điểm có hiệu lực được lý giải nhằm bảo đảm có đủ thời gian chuẩn bị các điều kiện tổ chức thực hiện, bao gồm việc đầu tư trang thiết bị, xây dựng đội ngũ nhân sự, hoàn thiện quy trình phối hợp liên ngành và bố trí ngân sách. Đây là một cách tiếp cận thận trọng, hợp lý, phản ánh nhận thức của nhà lập pháp về tính phức tạp và yêu cầu cao về hạ tầng kỹ thuật của chế định này - vấn đề mà kinh nghiệm quốc tế, như sẽ được phân tích ở phần sau, cũng đã minh chứng rõ ràng.

2.2. Kinh nghiệm nước ngoài về giám sát điện tử đối với người chưa thành niên bị buộc tội

2.2.1. Kinh nghiệm của bang California (Hoa Kỳ)

Trong hệ thống tư pháp NCTN ở Hoa Kỳ, GSDT là biện pháp được áp dụng từ những năm 1980, được sử dụng như một biện pháp kiểm soát cộng đồng nằm giữa “quản chế thông thường” và “giám giữ” – thường được kết hợp với thiết bị cảnh báo tại nhà nhằm kiểm soát vị trí và tuân thủ điều kiện tại gia đối với thanh thiếu niên trong giai đoạn chờ xét xử (*pre-adjudication*) hoặc sau khi bị tuyên phạm tội (*post-adjudication*).

Tại bang California, biện pháp GSDT được áp dụng với thiết bị là vòng đeo cổ chân GPS theo dõi vị trí 24/7 với tần suất truyền dữ liệu mỗi phút, kèm theo lịch trình chi tiết về giờ giới nghiêm, phạm vi di chuyển và các yêu cầu về học tập hoặc làm việc. Theo Báo cáo UC Berkeley Law (2020) cho thấy 53/58 quận của Bang áp dụng GSDT đã trở thành biện pháp được áp dụng nhiều trong chính sách tư pháp vị thành niên trên toàn bang, được dùng như điều kiện của quản chế, biện pháp thay thế tạm giam hoặc trong giai đoạn chuyển tiếp để tái hòa nhập. Mỗi năm, khoảng 10.000 NCTN được theo dõi thông qua biện pháp GSDT (UC Berkeley Law, 2020).

Theo Điều 628.1 Bộ luật An sinh và Thể chế của bang California, khi có căn cứ để tạm giam nhưng nhân viên giám sát nhận thấy việc tạm giam là không cần thiết để bảo vệ NCTN, bảo vệ thân thể, tài sản của người khác, hoặc để bảo đảm NCTN có mặt tại phiên tòa xét xử, thì nhân viên giám sát có trách

nhệm giao NCTN cho cha, mẹ, người giám hộ hoặc người thân thích có trách nhiệm để giám sát tại nhà. Để được giám sát tại nhà, NCTN phải ký bản cam kết đã hiểu và sẽ tuân thủ các điều kiện cụ thể; đồng thời nhân viên giám sát cũng yêu cầu cha, mẹ hoặc người giám hộ ký cam kết tương tự (Lê Huỳnh Tấn Duy & Nguyễn Phương Thảo, 2024). Như vậy, khác với mô hình của Việt Nam, tại California GSĐT không được xem là một biện pháp ngăn chặn độc lập, mà là một giải pháp công nghệ đi kèm với biện pháp giám sát tại nhà, được áp dụng khi tòa án xét thấy cần thiết đối với từng trường hợp cụ thể.

Về mặt kỹ thuật, hệ thống giám sát điện tử tại bang California, Hoa Kỳ hiện sử dụng chủ yếu hai loại vòng đeo mắt cá chân: loại tần số vô tuyến, chỉ có thể phát hiện khoảng cách của người mang thiết bị so với thiết bị thu đặt tại nhà, thường dùng để thực thi biện pháp giam giữ tại nhà; và loại sử dụng công nghệ định vị toàn cầu (GPS), có khả năng theo dõi vị trí của người mang thiết bị tại bất kỳ nơi nào họ di chuyển tới; 44/53 quận tại California áp dụng vòng đeo chân GPS (UC Berkeley Law, 2020). Ngoài việc chịu sự giám sát điện tử, NCTN còn phải cam kết thực hiện một số nghĩa vụ cụ thể, nghiêm ngặt liên quan đến việc sinh hoạt, học tập, đi lại.

Về hiệu quả và những vấn đề đặt ra, các nghiên cứu tổng quan tài liệu do Văn phòng Chương trình Tư pháp Hoa Kỳ và Văn phòng Tư pháp thanh thiếu niên và Phòng ngừa phạm pháp (OJJDP) thực hiện cho thấy GSĐT và giám sát tại nhà thường mang lại tỉ lệ tái phạm tương đối thấp khi được sử dụng trong giai đoạn trước xét xử hoặc như một hình thức xử lý sau khi bị kết án, đồng thời có chi phí thấp hơn đáng kể so với chi phí giam giữ tại các cơ sở giam giữ tập trung (Office of Juvenile Justice and Delinquency Prevention, 2014). Tuy nhiên, trong nghiên cứu của Weisburd (2015) và HNLR (2017) chỉ ra bằng chứng thực nghiệm về tác động của GSĐT đối với việc giảm tái phạm ở NCTN còn hạn chế, và trong một số trường hợp, GSĐT trên thực tế trở thành một hình thức mở rộng của việc giam giữ hơn là một sự thay thế thực sự cho giam giữ, đặc biệt khi các điều kiện đi kèm quá nghiêm ngặt, gây khó khăn cho gia đình có hoàn cảnh kinh tế thấp trong việc đáp ứng các loại phí đăng ký, phí hành chính hoặc phí bồi thường khi thiết bị bị hư hỏng, mất mát. Nhiều trường hợp kiểm soát quá mức cần thiết, xâm phạm quyền riêng tư của NCTN và gây căng thẳng cho NCTN và gia đình (Crumph, 2019).

2.2.2. Kinh nghiệm của Anh và xứ Wales

Tại Anh và xứ Wales, biện pháp GSĐT được áp dụng thử nghiệm từ cuối những năm 1980, và áp dụng đối với NCTN từ năm 2001 theo Lệnh giám sát và theo dõi chuyên sâu (Intensive Supervision and Surveillance Orders). Biện pháp GSĐT được áp dụng ở cả ba giai đoạn của quy trình tư pháp hình sự tại Anh và xứ Wales, bao gồm: giai đoạn trước xét xử với tư cách là một điều kiện của biện pháp bảo lãnh tại ngoại; là một hình phạt; và trong giai đoạn trả tự do trước thời hạn từ cơ sở giam giữ theo chế độ giới nghiêm tại nơi cư trú (Home Detention Curfew).

Theo Điều 234 (1)(a) Đạo luật xét xử năm 2020 (The Sentencing Act 2020), việc áp dụng biện pháp điện tử đối với trẻ em từ 12 tuổi trở lên. Với trẻ em dưới 15 tuổi chỉ áp dụng biện pháp giám sát điện tử đối với người phạm tội liên tục (Điều 235 (3) Đạo luật xét xử năm 2020).

Anh và xứ Wales sử dụng hai loại thiết bị GSĐT đối với NCTN: thiết bị giám sát giới nghiêm (còn được gọi là thiết bị tần số vô tuyến), thiết bị giám sát vị trí (còn được gọi là thiết bị hệ thống định vị toàn cầu - GPS). Theo thống kê của Ministry of Justice (2024), từ 30/6/2023 đến ngày 30/6/2024, số cá nhân bị áp dụng trang bị thiết bị tần số vô tuyến (RF) và thiết bị giám sát vị trí (GPS) chiếm lần lượt là 35% và 52% trong tổng số cá nhân bị áp dụng biện pháp GSĐT.

Đặc biệt, việc cung cấp dịch vụ GSĐT (Electronic Monitoring Services – EMS) ở Anh và xứ Wales được giao cho doanh nghiệp tư nhân ký hợp đồng với Bộ Tư pháp. Doanh nghiệp được giao nhiệm vụ sẽ chịu trách nhiệm đối với toàn bộ quá trình cung ứng dịch vụ giám sát điện tử trong phạm vi khu vực được phân công. Hoạt động giám sát điện tử được phân tách thành bốn gói dịch vụ chuyên biệt theo chiều dọc, bao gồm: (i) dịch vụ giám sát, bao gồm trung tâm xử lý, nhân sự và phương tiện; (ii) phần mềm giám sát và lập bản đồ; (iii) thiết bị phần cứng giám sát (vòng đeo cổ chân điện tử); và (iv) mạng viễn thông. Hệ thống giám sát này tuân thủ Đạo luật Bảo vệ Dữ liệu năm 2018 (Data Protection Act 2018) với những yêu cầu nghiêm ngặt về mục đích thu thập, thời hạn lưu trữ và quyền truy cập hạn chế, đặt nền tảng cho việc bảo vệ quyền riêng tư của NCTN trong khi vẫn đảm bảo hiệu quả giám sát.

2.2.3. Những bài học kinh nghiệm rút ra

Từ việc khảo cứu hai mô hình nêu trên, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm có giá trị tham chiếu cho quá trình thực hiện pháp luật về GSĐT tại Việt Nam.

Thứ nhất, hiệu quả của biện pháp GSĐT phụ thuộc rất lớn vào một khung pháp lý chặt chẽ, cụ thể và toàn diện, trong đó xác định rõ ràng căn cứ, điều kiện áp dụng, cơ chế thay thế khi cần hủy bỏ biện pháp, cũng như trách nhiệm của từng chủ thể tham gia quá trình tổ chức thi hành.

Thứ hai, chi phí đầu tư và vận hành hệ thống thiết bị GSĐT là rất đáng kể; theo dữ liệu được công bố, riêng chi phí thuê thiết bị và chuyên gia hỗ trợ tại một quận của bang California đã lên tới hơn 1,5 triệu USD trong thời hạn ba năm (Weisburd, 2015). Trong báo cáo của Committee of Public Accounts (2022), cam kết ngân sách cho chương trình GSĐT lên đến 1,2 tỷ bảng Anh trong mười năm (2021-2031) - những con số này cho thấy yêu cầu về nguồn lực tài chính bền vững là điều kiện tiên quyết để triển khai chế định này một cách hiệu quả trên phạm vi rộng. Đặc biệt, là việc lãng phí 98 triệu bảng Anh trong việc chuyển đổi dịch vụ gắn thẻ định vị khi Cơ quan Quản lý Nhà tù và Quản chế của Hoàng gia Anh (His Majesty's Prison and Probation Service - HMPPS) đã không đánh giá được mức độ phức tạp của việc ký các hợp đồng với đơn vị GSĐT (Committee of Public Accounts, 2022).

Thứ ba, tính khả thi thực tế của biện pháp phụ thuộc chặt chẽ vào điều kiện nhà ở, hoàn cảnh gia đình và khả năng bảo đảm hạ tầng kỹ thuật (như nguồn điện, khả năng kết nối) tại nơi cư trú của người chưa thành niên - đây là yếu tố mà pháp luật Anh - xứ Wales đặc biệt chú trọng khi coi là điều kiện bắt buộc phải được thẩm định trước khi áp dụng.

Thứ tư, cần xây dựng đội ngũ nhân sự chuyên trách, được đào tạo bài bản để theo dõi, xử lý kịp thời các tình huống phát sinh trong quá trình giám sát, đặc biệt là các trường hợp vi phạm hoặc sự cố kỹ thuật của thiết bị.

Thứ năm, cần có cơ chế bảo vệ dữ liệu cá nhân thu thập được trong quá trình giám sát, tránh nguy cơ lạm dụng hoặc rò rỉ thông tin gây tổn hại đến quyền riêng tư và danh dự của người chưa thành niên.

Thứ sáu, cần đặc biệt lưu ý đến nguy cơ kỳ thị xã hội mà việc mang thiết bị giám sát điện tử có thể gây ra, bởi thiết bị đeo trên người, đặc biệt ở vị trí dễ nhận biết như mắt cá chân, có thể tạo ra tâm lý mặc cảm, tự ti cho người chưa thành niên và ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình học tập, hòa nhập xã hội của họ - điều này đi ngược lại tinh thần giáo dục, tạo cơ hội sửa chữa lỗi lầm là mục tiêu cốt lõi của tư pháp người chưa thành niên.

2.3. Những khó khăn, thách thức trong quá trình thực hiện pháp luật về giám sát điện tử ở Việt Nam

2.3.1. Thách thức về hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị

Pháp luật chưa xác định rõ thiết bị GSĐT là vòng đeo tay hay đeo chân, có GPS hay RF. Trách nhiệm của bên cung cấp dịch vụ giám sát thiết bị. Ngoài ra, việc lựa chọn thiết bị GSĐT đủ hiện đại, ổn định, có khả năng hoạt động liên tục trên phạm vi cả nước, đặc biệt tại các địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa nơi điều kiện hạ tầng viễn thông, nguồn điện còn hạn chế, là một bài toán không đơn giản. Kinh nghiệm của Anh - xứ Wales cho thấy yêu cầu về nguồn điện liên tục tại nơi lắp đặt thiết bị là điều kiện bắt buộc; trong khi đó, phạm vi giám sát theo pháp luật Việt Nam được xác định trong địa bàn cấp xã nơi NCTN cư trú - với sự đa dạng rất lớn về diện tích, địa hình, mật độ dân cư giữa các đơn vị hành chính cấp xã sau quá trình sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính, việc bảo đảm chất lượng tín hiệu giám sát đồng đều trên toàn bộ phạm vi này là thách thức đáng kể.

2.3.2. Thách thức về nguồn nhân lực

Mô hình tổ chức thi hành theo Nghị định số 333/2025/NĐ-CP đặt trọng trách chủ yếu lên vai Công an cấp xã và UBND cấp xã - những đơn vị vốn đã đảm nhiệm khối lượng công việc lớn liên quan đến quản lý cư trú, an ninh trật tự, cũng như tổ chức thi hành các biện pháp xử lý chuyển hướng tại cộng đồng theo quy định trong Nghị định. Việc bổ sung thêm nhiệm vụ quản lý, giám sát NCTN được GSĐT, bao gồm cả việc xử lý kịp thời các tình huống vi phạm phát sinh vào bất kỳ thời điểm nào trong ngày, đòi hỏi phải có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về nhân sự chuyên trách, được đào tạo về kỹ năng làm việc với người chưa thành niên, tâm lý học lứa tuổi cũng như kỹ thuật vận hành thiết bị.

2.3.3. Thách thức về nguồn kinh phí

Mặc dù Luật đã xác định trách nhiệm bảo đảm ngân sách nhà nước, nhưng kinh nghiệm quốc tế cho thấy chi phí đầu tư ban đầu cũng như chi phí vận hành, bảo trì hệ thống thiết bị GSĐT trong dài hạn là rất lớn. Trong điều kiện ngân sách nhà nước còn phải phân bổ cho nhiều lĩnh vực khác, việc bảo đảm nguồn kinh phí ổn định, không bị gián đoạn cho hoạt động giám sát điện tử trên phạm vi toàn quốc là vấn đề cần được tính toán kỹ lưỡng ngay từ giai đoạn xây dựng văn bản hướng dẫn thi hành chi tiết và lập dự toán ngân sách hằng năm.

2.3.4. Nguy cơ kỳ thị, phân biệt đối xử trong cộng đồng

Dù pháp luật đã có quy định mang tính nguyên tắc về việc không được lợi dụng thiết bị giám sát để phân biệt đối xử, nhưng trên thực tế, việc mang thiết bị điện tử gắn trên cơ thể - dù ở vị trí kín đáo - vẫn tiềm ẩn nguy cơ bị phát hiện, dẫn đến tâm lý mặc cảm, tự ti, lo sợ bị bạn bè, thầy cô, hàng xóm biết được tình trạng pháp lý của mình. Đây là vấn đề mà các nhà nghiên cứu quốc tế đã nhiều lần cảnh báo và đòi hỏi phải có các giải pháp đồng bộ về công tác truyền thông, giáo dục cộng đồng, cũng như thiết kế thiết bị theo hướng tối giản, ít gây chú ý.

2.3.5. Thách thức về cơ chế phối hợp liên ngành

Quy trình tổ chức thi hành biện pháp GSĐT liên quan đến nhiều chủ thể: Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án (cơ quan ra quyết định áp dụng), UBND cấp xã, Công an cấp xã (cơ quan tổ chức thi hành), cơ quan hoặc tổ chức có trách nhiệm gắn thiết bị, gia đình và người đại diện của NCTN. Sự phối hợp nhịp nhàng, kịp thời giữa các chủ thể này, đặc biệt trong bối cảnh mô hình chính quyền địa phương hai cấp mới được triển khai với việc sáp nhập, tổ chức lại đơn vị hành chính cấp xã, đòi hỏi phải có quy chế phối hợp rõ ràng, tránh chồng chéo hoặc bỏ sót trách nhiệm.

2.3.6. Việc bảo vệ dữ liệu cá nhân thu thập được qua thiết bị GSĐT, bao gồm thông tin về vị trí, lịch trình di chuyển, chia sẻ dữ liệu của NCTN bị buộc tội chưa được quy định rõ ràng trong Luật hay Nghị định. Đây là vấn đề cần được quan tâm thỏa đáng, nếu khoảng trống này không được hoàn thiện sẽ có nguy cơ rủi ro vi phạm quyền riêng tư của NCTN bị buộc tội đang được bảo vệ bởi Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân (Phạm Quang Duy & Lý Thị Thảo Vân, 2026). Nếu không có cơ chế kiểm soát chặt chẽ về việc thu thập, lưu trữ, sử dụng và tiêu hủy dữ liệu sau khi kết thúc thời hạn giám sát, nguy cơ xâm phạm quyền riêng tư của NCTN hoàn toàn có thể xảy ra.

2.4. Một số giải pháp bảo đảm hiệu quả thực hiện pháp luật

Một là, cần khẩn trương ban hành các văn bản hướng dẫn chi tiết về tiêu chuẩn kỹ thuật của thiết bị GSĐT, quy trình đấu thầu, mua sắm, bảo trì thiết bị theo hướng bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất trên phạm vi cả nước, đồng thời có cơ chế thí điểm tại một số địa phương có điều kiện hạ tầng thuận lợi trước khi triển khai đại trà, nhằm rút kinh nghiệm và hoàn thiện quy trình vận hành. Việc lựa chọn công nghệ cũng cần cân nhắc giữa tính hiệu quả giám sát và mức độ xâm phạm quyền riêng tư, ưu tiên các thiết bị nhỏ gọn, ít gây chú ý để giảm thiểu nguy cơ kỳ thị như kinh nghiệm quốc tế đã chỉ ra.

Hai là, cần xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu cho đội ngũ cán bộ Công an cấp xã, công chức Ủy ban nhân dân cấp xã và người làm công tác xã hội về kỹ năng làm việc với người chưa thành niên, tâm lý học lứa tuổi, kỹ thuật vận hành và xử lý sự cố thiết bị giám sát điện tử, cũng như kỹ năng xử lý tình huống vi phạm theo hướng vừa bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật, vừa giữ vững tinh thần giáo dục, cảm hóa. Đồng thời, cần có cơ chế huy động sự tham gia của người làm công tác xã hội, tổ chức đoàn thể ở cơ sở nhằm chia sẻ gánh nặng công việc với lực lượng Công an cấp xã.

Ba là, cần có lộ trình bố trí ngân sách cụ thể, minh bạch, gắn với kế hoạch triển khai theo từng giai đoạn, trong đó xác định rõ nguồn kinh phí đầu tư ban đầu cho thiết bị và nguồn kinh phí vận hành thường xuyên, tránh tình trạng đầu tư dàn trải nhưng thiếu kinh phí duy trì trong dài hạn. Có thể nghiên cứu, tham khảo phương thức xã hội hóa một phần chi phí thông qua hợp tác công - tư trong việc cung cấp, bảo trì thiết bị, trên cơ sở bảo đảm các nguyên tắc về an toàn dữ liệu và quyền của người chưa thành niên.

Bốn là, cần bổ sung quy định cụ thể hơn về bảo vệ dữ liệu cá nhân thu thập được trong quá trình giám sát điện tử, bao gồm quy định về thời hạn lưu trữ, phạm vi truy cập, trách nhiệm bảo mật và cơ chế xóa tiêu hủy dữ liệu sau khi kết thúc thời hạn áp dụng biện pháp hoặc khi vụ án được giải quyết xong, danh sách các chủ thể được phép truy cập dữ liệu, điều kiện chia sẻ (Phạm Quang Duy & Lý Thị Thảo Vân, 2026) nhằm bảo đảm phù hợp với nguyên tắc bảo đảm giữ bí mật cá nhân của người chưa thành niên đã được ghi nhận tại Điều 13 của Luật.

Năm là, khi triển khai áp dụng cần đẩy mạnh công tác truyền thông, giáo dục pháp luật trong cộng đồng, đặc biệt tại các cơ sở giáo dục, nhằm nâng cao nhận thức xã hội về bản chất nhân văn của biện pháp GSDT, qua đó góp phần hạn chế tâm lý kỳ thị, phân biệt đối xử đối với người chưa thành niên đang chấp hành biện pháp này. Đồng thời, cần nghiên cứu bổ sung chế tài xử lý nghiêm đối với các hành vi tiết lộ thông tin, kỳ thị người chưa thành niên đang được giám sát điện tử, cụ thể hóa quy định mang tính nguyên tắc hiện hành tại Điều 14 Nghị định số 333/2025/NĐ-CP.

Sáu là, cần xây dựng cơ chế đánh giá, tổng kết định kỳ quá trình thực hiện thí điểm và triển khai chính thức biện pháp giám sát điện tử, trên cơ sở thu thập dữ liệu về tỉ lệ tuân thủ, tỉ lệ vi phạm, tỉ lệ tái phạm sau khi kết thúc thời hạn giám sát, làm cơ sở khoa học cho việc tiếp tục hoàn thiện quy định pháp luật trong các giai đoạn tiếp theo.

3. Kết luận

Việc ghi nhận biện pháp GSDT là một biện pháp ngăn chặn thay thế tạm giam trong Luật TPNCTN và được cụ thể hóa tại Nghị định số 333/2025/NĐ-CP đánh dấu một bước tiến quan trọng trong quá trình cải cách tư pháp NCTN tại Việt Nam, phù hợp với xu hướng chung của nhiều quốc gia trên thế giới trong việc hạn chế tối đa việc giam giữ đối với NCTN bị buộc tội. Việt Nam cần tham khảo kinh nghiệm của các quốc gia nhằm thực thi các quy định về GSDT đảm bảo đây thực sự là biện pháp thay thế tạm giam, bảo đảm quyền của NCTN bị buộc tội trong quá trình áp dụng.

Tài liệu tham khảo

Chính phủ (2025). *Nghị định số 333/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 quy định chi tiết một số biện pháp xử lý chuyển hướng tại cộng đồng; trách nhiệm, trình tự, thủ tục xử lý chuyển hướng tại cộng đồng; áp dụng biện pháp giám sát điện tử và tái hòa nhập cộng đồng đối với người chưa thành niên phạm tội.*

Committee of Public Accounts. (2022). *Transforming electronic monitoring services (Twenty-First Report of Session 2022–23, HC 34)*. House of Commons. <https://publications.parliament.uk/pa/cm5803/cmselect/cmpubacc/34/report.html>

Crump, C. (2019). Tracking the trackers: An examination of electronic monitoring of youth in practice. *UC Davis Law Review*, 53(2), 795–838. <https://lawcat.berkeley.edu/record/1129127>.

Dorn, L. (2024). *An electronic monitoring tag for serious traffic offenders*. <https://static1.squarespace.com/static/61d570b3a2957b5f755587d2/t/67c75d56c17da9296d167c35/1741118807894/Lincs+Police+Electronic+Monitoring+Literature+Review+v2+Feb+2024.pdf>.

HNLR. (2017). Electronic monitoring: Punishment and liberty in the age of GPS. *Harvard Civil Rights-Civil Liberties Law Review*. <https://journals.law.harvard.edu/crcl/electronic-monitoring-punishment-and-liberty-in-the-age-of-gps-2/>.

Lê Huỳnh Tấn Duy & Nguyễn Phương Thảo (2024). Giám sát điện tử người chưa thành niên: Thực tiễn ở các nước và kinh nghiệm cho Việt Nam. *Báo Pháp Luật Thành phố Hồ Chí Minh*. <https://plo.vn/giam-sat-dien-tu-nguoi-chua-thanh-nien-thuc-tien-o-cac-nuoc-va-kinh-nghiem-cho-viet-nam-post797509.html>.

Ministry of Justice. (2024). *Electronic monitoring statistics publication, England and Wales: June 2024*. <https://www.gov.uk/government/statistics/electronic-monitoring-statistics-publication-june-2024/electronic-monitoring-statistics-publication-england-and-wales-june-2024>.

Office of Juvenile Justice and Delinquency Prevention. (2014). *Home confinement and electronic monitoring*. <https://ojjdp.ojp.gov/library/publications/model-programs-guide-literature-review-home-confinement-and-electronic>.

Phạm Quang Duy & Lý Thị Thảo Vân (2026). Biện pháp giám sát điện tử đối với người chưa thành niên phạm tội: Từ xu hướng quốc tế đến giải pháp cải cách hệ thống tư pháp người chưa thành niên Việt Nam. *Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử*. <https://tapchitoaan.vn/bien-phap-giam-sat-dien-tu-doi-voi-nguoi-chua-thanh-nien-pham-toi-tu-xu-huong-quoc-te-den-giai-phap-cai-cach-he-thong-tu-phap-nguoi-chua-thanh-nien-viet-nam-15118.html>.

Quốc hội (2024). *Luật Tư pháp người chưa thành niên*. Luật số 59/2024/QH15.

Quốc hội (2025). *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án*. Luật số 85/2025/QH15.

UC Berkeley Law (2020). *Electronic monitoring of youth in the California justice system*. https://www.law.berkeley.edu/wp-content/uploads/archive/2020/11/Samuelson-Electronic-Monitoring-Youth-California-Addl-Data-11_2020.pdf.

Weisburd, K. (2015). Monitoring youth: The collision of rights and rehabilitation. *Iowa Law Review*, 101, 297–343.